

Báo cáo Tài chính riêng
Quý 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG



Handwritten signature

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		138.122.818.072	189.200.641.600
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	34.393.617.583	26.029.633.252
111	1. Tiền		21.893.617.583	22.029.633.252
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.500.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.665.552.504	11.422.933.737
121	1. Chứng khoán kinh doanh		25.665.552.504	11.422.933.737
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		69.893.878.753	140.601.568.550
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.794.290.508	46.110.394.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.270.885.921	2.420.877.950
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	90.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	26.828.702.324	2.070.296.100
140	IV. Hàng tồn kho		511.489.583	426.247.744
141	1. Hàng tồn kho	7	511.489.583	426.247.744
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.658.279.649	10.720.258.317
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.208.636.975	4.746.028.011
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.439.054.377	5.957.697.778
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	10.588.297	16.532.528
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.318.876.564.279	708.229.691.692
220	II. Tài sản cố định		106.163.677.375	152.910.731.835
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	106.163.677.375	152.910.731.835
222	- Nguyên giá		152.698.634.738	197.346.934.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.534.957.363)	(44.436.202.231)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		37.518.271.884	16.352.983.005
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	37.518.271.884	16.352.983.005
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.122.141.067.029	484.439.387.029
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.048.441.067.029	484.439.387.029
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		73.700.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		53.053.547.991	54.526.589.823
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	53.053.547.991	54.526.589.823
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.456.999.382.351	897.430.333.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		504.812.294.910	198.568.234.037
310	I. Nợ ngắn hạn		188.594.839.744	82.594.993.368
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	27.561.238.762	18.647.552.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.135.888	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.411.959.266	3.887.477.008
314	4. Phải trả người lao động		4.162.276.532	10.839.854.047
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	7.098.393.206	2.799.890.291
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.345.478.271	1.693.422.103
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	141.821.457.194	43.820.896.732
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.187.900.625	905.900.625
330	II. Nợ dài hạn		316.217.455.166	115.973.240.669
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	316.217.455.166	41.580.605.305
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	15	-	74.392.635.364
400	D. NGUỒN VỐN		952.187.087.441	698.862.099.255
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	952.187.087.441	698.862.099.255
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		630.449.640.000	482.999.170.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		630.449.640.000	482.999.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	3.571.428.571
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	6.841.967.556
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		253.564.012.518	205.449.533.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		130.799.250.485	22.284.720.124
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		122.764.762.033	183.164.813.004
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.456.999.382.351	897.430.333.292

Lưu Việt Bắc

Lưu Việt Bắc
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	51.287.244.458	77.740.827.014	231.395.987.998	289.992.961.105
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.287.244.458	77.740.827.014	231.395.987.998	289.992.961.105
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	41.706.544.657	67.573.966.463	190.865.926.994	232.704.659.994
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.580.699.801	10.166.860.551	40.530.061.004	57.288.301.111
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	27.243.558.273	54.007.334.797	112.792.695.675	172.475.074.992
22	7. Chi phí tài chính	21	6.867.586.089	4.190.329.210	17.992.624.188	16.621.088.166
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.706.406.300	3.152.320.183	16.893.989.248	12.309.538.550
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.915.452.497	10.896.410.102	18.596.312.226	27.208.589.703
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.041.219.488	49.087.456.036	116.733.820.265	185.933.698.234
31	10. Thu nhập khác	23	135.300	29.909.520	8.588.650.211	67.921.280
32	11. Chi phí khác	24	36.753.082	30.293.770	134.923.644	36.893.770
40	12. Lợi nhuận khác		(36.617.782)	(384.250)	8.453.726.567	31.027.510
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.004.601.706	49.087.071.786	125.187.546.832	185.964.725.744
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(440.155.831)	(520.325.634)	2.422.784.799	2.799.912.740
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.444.757.537	49.607.397.420	122.764.762.033	183.164.813.004



Handwritten signature

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng

Lưu Việt Bắc
 Người lập
 Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		125.187.546.832	185.964.725.744
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		17.406.597.096	18.064.349.837
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(121.202.148.771)	(172.475.074.992)
06	Chi phí lãi vay		16.893.989.248	12.309.538.550
07	Các khoản điều chỉnh khác		765.649.032	4.133.209.961
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.051.633.437	47.996.749.100
09	Giảm các khoản phải thu		16.716.351.648	484.346.992
10	(Tăng) hàng tồn kho		(85.241.839)	(279.174.108)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		871.630.330	3.253.059.111
12	Giảm chi phí trả trước		1.157.733.353	(2.161.584.128)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(14.242.618.767)	950.655.413
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.076.152.730)	(14.837.169.236)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.931.857.664)	(738.960.245)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.465.000.000)	(1.600.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.996.477.768	33.067.922.899
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.804.564.311)	(22.756.416.276)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		35.244.110.000	902.143.658
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.893.400.000)	(40.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		115.422.245.689	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(637.701.680.000)	(272.390.535.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	113.692.500.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.485.051.563	169.978.426.239
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(450.248.237.059)	(50.573.881.379)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		130.209.908.796	-
33	Tiền thu từ đi vay		491.294.007.582	190.212.761.295
34	Tiền trả nợ gốc vay		(114.083.749.756)	(203.624.863.753)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71.804.423.000)	(68.076.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		435.615.743.622	(81.488.202.458)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.363.984.331	(98.994.160.938)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	26.029.633.252	125.023.794.190
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	34.393.617.583	26.029.633.252

Lưu Việt Bắc

Nguyễn Thị Lê Hằng



Dương Đức Tính

Lưu Việt Bắc
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các Công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh : Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▾ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▾ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▾ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▾ Thiết bị văn phòng	05-10 năm
▾ Cây xanh	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án “Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics” tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án “Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh”, Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	477.166.116	202.071.571
Tiền gửi ngân hàng	21.416.451.467	21.827.561.681
Các khoản tương đương tiền	12.500.000.000	4.000.000.000
	<u>34.393.617.583</u>	<u>26.029.633.252</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 12.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất lần lượt là 3,5%/năm và 3,7%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
 Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Quý 4 năm 2020

4. Các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (*)	25.665.552.504	29.582.000.000	-	11.432.525.000
	25.665.552.504	29.582.000.000	11.422.933.737	11.432.525.000

(*) Tương ứng 422.600 cổ phiếu được xác định theo giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 trên sàn HOSE là 70.000 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	149.900.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	200.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	30.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	234.481.887.029	-	234.481.887.029	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	324.075.000.000	-	-	-
	1.048.441.067.029	-	484.439.387.029	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2020

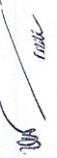
STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	99,93%	0,00%	99,93%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2020

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động sản xuất kinh doanh Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	48,82%	48,82%	2,82%	2,88%	51,64%	51,70%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2020

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
9	Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	0,00%	0,00%	38,73%	75,00%	38,73%	75,00%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	0,00%	0,00%	51,64%	100,00%	51,64%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	0,00%	0,00%	51,64%	100,00%	51,64%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	0,00%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
14	Công ty Cổ phần miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	Số 027, Tổ 2, Đường Hưng Hòa, Phường Duyên Hải, Thành Phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	0,00%	0,00%	33,57%	65,00%	33,57%	65,00%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 năm 2020**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	73.700.000.000	73.700.000.000	-	-
	73.700.000.000	73.700.000.000	-	-

(i) Tương ứng 1.100.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 năm 2020**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	800.936.990	6.305.197.925
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.725.329.309	10.858.480.941
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.293.000.000	7.659.300.000
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	5.849.240.885	4.660.774.425
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	2.247.330.527	7.552.841.059
Công ty TNHH Vận tải ASG	10.581.670.000	-
Khác	9.296.782.797	9.073.800.150
	38.794.290.508	46.110.394.500

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng	156.915.200	186.401.310
Ký cược, ký quỹ	371.270.900	317.080.650
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	25.982.668.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay trích trước	15.279.451	980.821.918
Phải thu khác	302.568.773	585.992.222
	26.828.702.324	2.070.296.100

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	-	241.327.362
Công cụ, dụng cụ	511.489.583	184.920.382
	511.489.583	426.247.744

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4 năm 2020

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	653.986.777	2.827.782.154
Khác	1.554.650.198	1.918.245.857
	2.208.636.975	4.746.028.011
Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	10.341.503.917	10.582.467.553
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	42.712.044.074	43.944.122.270
	53.053.547.991	54.526.589.823

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	37.518.271.884	16.352.983.005
- Dự án Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2	16.899.575.862	16.352.983.005
- Dự án Khu dịch vụ logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2	20.618.696.022	-
	37.518.271.884	16.352.983.005

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2020

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	hữu hình khác VND	TSCĐ VND	Tổng VND
Nguyên giá								
Tại ngày 01/01/2020	73.379.971.446	20.407.854.933	98.972.870.440	4.284.469.693	301.767.554	-	-	197.346.934.066
Mua mới	-	177.490.025	710.000.000	-	-	-	-	887.490.025
Giảm khác	-	-	(45.535.789.353)	-	-	-	-	(45.535.789.353)
Tại ngày 31/12/2020	73.379.971.446	20.585.344.958	54.147.081.087	4.284.469.693	301.767.554	-	-	152.698.634.738
Hao mòn lũy kế								
Tại ngày 01/01/2020	13.570.623.750	5.781.271.129	22.829.495.858	2.034.317.460	220.494.034	-	-	44.436.202.231
Khấu hao	4.146.421.710	1.698.225.722	9.305.528.277	729.239.910	54.139.645	-	-	15.933.555.264
Giảm khác	-	-	(13.834.800.132)	-	-	-	-	(13.834.800.132)
Tại ngày 31/12/2020	17.717.045.460	7.479.496.851	18.300.224.003	2.763.557.370	274.633.679	-	-	46.534.957.363
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2020	59.809.347.696	14.626.583.804	76.143.374.582	2.250.152.233	81.273.520	-	-	152.910.731.835
Tại ngày 31/12/2020	55.662.925.986	13.105.848.107	35.846.857.084	1.520.912.323	27.133.875	-	-	106.163.677.375

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2020**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.017.738.091	5.017.738.091	1.541.531.176	1.541.531.176
Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.488.326.675	3.488.326.675	1.516.290.377	1.516.290.377
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hoá ALS	7.748.044.391	7.748.044.391	2.913.475.457	2.913.475.457
Khác	11.307.129.605	11.307.129.605	12.676.255.552	12.676.255.552
	27.561.238.762	27.561.238.762	18.647.552.562	18.647.552.562

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh		31/12/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	754.299.661	9.711.632.055	9.693.262.912	-	735.930.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.799.912.740	2.931.857.664	2.422.784.799	-	2.290.839.875
Thuế thu nhập cá nhân	15.802.207	331.014.607	3.573.049.579	3.630.187.755	10.588.297	382.938.873
Các loại thuế khác	730.321	2.250.000	89.841.403	90.571.724	-	2.250.000
	16.532.528	3.887.477.008	16.306.380.701	15.836.807.190	10.588.297	3.411.959.266

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi trái phiếu thường	3.180.821.918	-
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	2.498.650.126
Lãi vay trích trước	277.604.066	144.191.340
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	3.600.000.000	-
Phải trả khác	39.967.222	157.048.825
	7.098.393.206	2.799.890.291

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	158.904.454	179.971.539
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	4.579.425	2.460.000
Ký quỹ, ký cược	515.000.000	215.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.569.352.500	923.900.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi	2.252.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.389.892	372.090.564
	2.345.478.271	1.693.422.103

15. Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 03/03/2018, Công ty phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Ngày 03/03/2020, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 50% giá trị Trái phiếu chuyển đổi còn lại. Theo đó:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 năm 2020

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	74.392.635.364
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	70.000.000	67.031.461
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	-	2.968.539
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	6.841.967.556



16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2020		Phát sinh		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	17.809.268.922	17.809.268.922	191.294.007.582	88.076.104.263	121.027.172.241	121.027.172.241
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	17.809.268.922	17.809.268.922	171.294.007.582	68.076.104.263	121.027.172.241	121.027.172.241
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	26.011.627.810	26.011.627.810	20.790.302.636	26.007.645.493	20.794.284.953	20.794.284.953
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	26.011.627.810	26.011.627.810	20.790.302.636	26.007.645.493	20.794.284.953	20.794.284.953
Vay dài hạn	43.820.896.732	43.820.896.732	212.084.310.218	114.083.749.756	141.821.457.194	141.821.457.194
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	41.580.605.305	41.580.605.305	-	20.790.302.636	20.790.302.669	20.790.302.669
Trái phiếu thường (*)	-	-	295.269.468.101	(157.684.396)	295.427.152.497	295.427.152.497
+ Mệnh giá trái phiếu	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Chi phí phát hành	-	-	(4.730.531.899)	(157.684.396)	(4.572.847.503)	(4.572.847.503)
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	41.580.605.305	41.580.605.305	295.269.468.101	20.632.618.240	316.217.455.166	316.217.455.166
	43.820.896.732	43.820.896.732			141.821.457.194	141.821.457.194
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	41.580.605.305	41.580.605.305			316.217.455.166	316.217.455.166

(*) Theo Quyết định số 32/2020/QĐ-HĐQT/ASG ngày 21/10/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu với tổng mệnh giá là 300 tỷ đồng với mục đích tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2020 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	31623.19.002.15 17387.TD ngày 29 tháng 08 năm 2019	22.605.102.241	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	10565.20.002.15 17387.TD ngày 25 tháng 03 năm 2020	98.422.070.000	Bổ sung vốn cho dự án đầu tư mua cổ phần của các doanh nghiệp trong ngành hàng không	Tối đa 12 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án "Khu dịch vụ Logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh", 9.623.152 cổ phiếu niêm yết mã CIA; Tài sản hình thành từ vốn vay
3	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	2850.17.002.151 7387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017	41.584.587.622	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Năm đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp - Bắc Ninh; động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4 năm 2020

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	345.000.000.000	-	10.413.396.127	156.381.239.212	511.794.635.339
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	183.164.813.004	183.164.813.004
Tăng vốn	137.999.170.000	-	-	-	137.999.170.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(134.049.770.000)	(134.049.770.000)
Tăng khác	-	3.571.428.571	-	-	3.571.428.571
Giảm khác	-	-	(3.571.428.571)	(46.749.088)	(3.618.177.659)
Tại ngày 31/12/2019	482.999.170.000	3.571.428.571	6.841.967.556	205.449.533.128	698.862.099.255
Tại ngày 01/01/2020	482.999.170.000	3.571.428.571	6.841.967.556	205.449.533.128	698.862.099.255
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	122.764.762.033	122.764.762.033
Tăng vốn (i)	147.450.470.000	-	-	-	147.450.470.000
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	(75.196.875.500)	(75.196.875.500)
Tăng khác	-	64.602.006.352	-	546.592.857	65.148.599.209
Giảm khác	-	-	(6.841.967.556)	-	(6.841.967.556)
Tại ngày 31/12/2020	630.449.640.000	68.173.434.923	-	253.564.012.518	952.187.087.441

(i) Ngày 03/03/2020, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 50% giá trị Trái phiếu chuyển đổi còn lại tương đương 75.000.600.000 đồng; Ngoài ra trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty quyết định triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2019 với giá trị 71.619.530.000 VND.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 24/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận các năm trước còn lại chưa phân phối	22.284.720.124
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	183.164.813.004
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.282.000.000
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban TGD và cán bộ quản lý	1.465.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	72.449.875.500

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	40.860.070.000	6,48%	36.844.500.000	7,63%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56.051.000.000	8,89%	56.051.000.000	11,60%
Khác	533.538.570.000	84,63%	390.103.670.000	80,77%
	630.449.640.000	100%	482.999.170.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	482.999.170.000	345.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	147.450.470.000	137.999.170.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	630.449.640.000	482.999.170.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	923.900.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	72.449.875.500	131.999.770.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	72.449.875.500	131.999.770.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	71.804.423.000	131.075.870.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	71.804.423.000	131.075.870.000
Số dư cuối kỳ	1.569.352.500	923.900.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.044.964	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 năm 2020**18. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	111.654.169.819	117.404.985.036
Dịch vụ vận tải hàng hoá	88.614.797.276	149.954.754.482
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	28.438.935.677	19.358.515.137
Dịch vụ khác	2.688.085.226	3.274.706.450
	231.395.987.998	289.992.961.105

19. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	104.813.372.829	104.416.372.597
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	66.261.544.713	111.279.520.624
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	17.534.893.278	14.232.213.256
Giá vốn khác	2.256.116.174	2.776.553.517
	190.865.926.994	232.704.659.994

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.240.636.071	8.661.916.141
Cổ tức, lợi nhuận được chia	109.498.636.975	161.078.054.821
Lãi trái phiếu	67.068.493	106.970.346
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	986.354.136	-
Khác	-	2.628.133.684
	112.792.695.675	172.475.074.992

21. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.211.793.456	8.808.148.698
Lãi trái phiếu chuyển đổi	501.373.874	3.501.389.852
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	604.996.100	4.109.884.586
Lãi trái phiếu thường	3.180.821.918	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	157.684.396	-
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	2.968.536	23.325.375
Khác	332.985.908	178.339.655
	17.992.624.188	16.621.088.166

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4 năm 2020

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.608.239.261	16.830.274.739
Chi phí đồ dùng văn phòng	273.236.432	535.302.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.465.063.506	1.494.125.318
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	(3.454.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.063.517.498	4.814.657.698
Chi phí bằng tiền khác	4.635.255.529	3.529.229.410
	18.596.312.226	27.208.589.703

23. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng dự án	8.409.453.096	-
Thu nhập khác	179.197.115	67.921.280
	8.588.650.211	67.921.280

24. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	134.923.644	36.893.770
	134.923.644	36.893.770

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 năm 2020**25. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	125.187.546.832	185.964.725.744
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)	1.074.294.796	(2.781.128.340)
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	9.515.868.963	23.164.363.743
- Hoạt động không ưu đãi	114.597.383.073	165.581.490.341
Trong đó: Thu nhập từ chuyển nhượng dự án	8.409.453.096	-
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	990.746.932	850.192.250
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	109.498.636.975	161.078.054.821
Thu nhập được ưu đãi miễn thuế TNDN	1.106.094.796	-
Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	9.515.868.963	20.412.694.732
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD không ưu đãi	(2.351.760.066)	5.324.168.441
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án	8.409.453.096	-
Thuế suất được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	8,5%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	608.949.256	1.735.079.052
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	1.681.890.619	1.064.833.688
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	131.944.924	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.422.784.799	2.799.912.740

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4 năm 2020

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.464.874.673	17.596.596.511
Chi phí nhân công	36.285.819.096	60.520.007.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.406.597.096	18.064.349.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.906.219.792	155.967.411.063
Chi phí khác bằng tiền	6.398.728.563	7.764.885.249
	209.462.239.220	259.913.249.697

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2020	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải hàng hoá VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111.654.169.819	88.614.797.276	28.438.935.677	2.688.085.226	231.395.987.998
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	111.654.169.819	88.614.797.276	28.438.935.677	2.688.085.226	231.395.987.998
Giá vốn bộ phận	104.813.372.829	66.261.544.713	17.534.893.278	2.256.116.174	190.865.926.994
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.840.796.990	22.353.252.563	10.904.042.399	431.969.052	40.530.061.004
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					18.596.312.226
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					21.933.748.778
Doanh thu hoạt động tài chính					112.792.695.675
Chi phí tài chính					17.992.624.188
Thu nhập khác					8.588.650.211
Chi phí khác					134.923.644
Chi phí thuế TNDN hiện hành					2.422.784.799
Lợi nhuận sau thuế TNDN					122.764.762.033

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
 xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Quý 4 năm 2020

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá	Dịch vụ kho bãi và cho thuê vận phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117.404.985.036	149.954.754.482	19.358.515.137	3.274.706.450	289.992.961.105
Các khoản giảm trừ					-
Doanh thu thuần	117.404.985.036	149.954.754.482	19.358.515.137	3.274.706.450	289.992.961.105
Giá vốn bộ phận	104.416.372.597	111.279.520.624	14.232.213.256	2.776.553.517	232.704.659.994
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12.988.612.439	38.675.233.858	5.126.301.881	498.152.933	57.288.301.111
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					27.208.589.703
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					30.079.711.408
Doanh thu hoạt động tài chính					172.475.074.992
Chi phí tài chính					16.621.088.166
Thu nhập khác					67.921.280
Chi phí khác					36.893.770
Chi phí thuế TNDN hiện hành					2.799.912.740
Lợi nhuận sau thuế TNDN					183.164.813.004

30. Thù lao của từng thành viên HĐQT, tiền lương Tổng Giám đốc

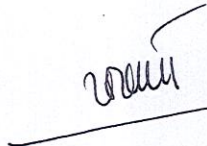
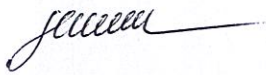
Dương Đức Tính	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	994.753.666	Từ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 01/08/2020
Phạm Văn Hà	Thành viên HĐQT	120.000.000	
Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên HĐQT	120.000.000	
Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	120.000.000	
Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	120.000.000	
Trương Minh Hoàng	Phó TGD phụ trách	305.680.000	Bỏ nhiệm ngày 01/08/2020

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/2/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 01 năm 2021.



Lưu Việt Bắc
Người lập
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị